TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 231/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 25-9-2023
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Văn Long
Ông Hoàng Văn Thành

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Bà Hà Thị Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 200/2023/TLST- HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 186/2023/QĐ-ST ngày 14/8/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số:162/2023/QĐST-HNGĐ ngày 05/9/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị M, sinh ngày 27/7/1993 (vắng mặt)

Thường trú: Thôn A, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương

Địa chỉ: Số 131, đường G, quận A, thành phố Đ, Đài Bắc.

Chị Lê Thị M ủy quyền cho chị Chu Thị P, sinh năm 1980; Địa chỉ: Khả Lý T, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang giao nhận tài liệu với Tòa án (văn bản ủy quyền có xác nhận của Văn phòng kinh tế văn hóa Việt Nam tại Đài Loan ngày 286/2023).

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn P, sinh ngày 20/12/1991 (vắng mặt)

Thường trú: Thôn Q, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Hiện lao động tại nước ngoài, không rõ địa chỉ.

Nơi thường trú cuối cùng của anh P ở Việt Nam: Thôn Q, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1967 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Q, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và bản tự khai (có xác nhận của Văn phòng kinh tế văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc ngày 28/6/2023), nguyên đơn chị Lê Thị M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh P quen biết và tìm hiểu nhau khi đang lao động tại Đài Loan. Sau một thời gian chung sống như vợ chồng chị có thai nên về Việt Nam sinh con. Sau khi sinh khoảng 02 tháng anh, chị tổ chức kết hôn và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B ngày 30/10/2014. Sau khi kết hôn một thời gian anh P tiếp tục quay trở lại Đài Loan làm việc. Chị sinh con được khoảng 01 năm, con cứng cáp chị cũng sang Đài Loan làm việc. Vợ chồng đoàn tụ và chung sống hòa thuận đến đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Trong thời gian thuẫn vợ chồng nhiều lần nói chuyện với mong muốn tiếp tục chung sống để chăm sóc con nhưng do bất đồng quan điểm quá lớn nên không có kết quả. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện khuyên bảo vợ chồng về đoàn tụ nhưng anh, chị xác định không còn tình cảm nên không về đoàn tụ được. Kể từ tháng 5/2020 đến nay chị và anh P không ai còn quan tâm đến nhau, ai có cuộc sống riêng của người đó. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Văn P.

Về con chung: Anh, chị có 01 con chung là cháu Nguyễn Minh K, sinh ngày 06/8/2014. Hiện nay cháu đang sinh sống cùng anh P và ông B (ông nội). Sau khi ly hôn chị đề nghị giao con chung cho anh P trực trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị M trình bầy: Hiện nay do bận công việc nên chị đề nghị vắng mặt tại các buổi làm việc mà Tòa án triệu tập, vắng mặt tất cả các phiên xét xử, các phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và anh ủy quyền cho chị Chu Thị P, sinh năm 1980; Địa chỉ: Khả Lý T, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang giao nhận tài liệu với Tòa án.

Anh Nguyễn Văn P là bị đơn không có mặt tại địa phương, không gửi văn bản giấy tờ, tài liệu về cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B trình bày:

Về hôn nhân của anh P, chị M: Anh, chị được tự do tìm hiểu khi còn đang làm việc tại Đài Loan rồi đi đến hôn nhân. Khi cưới được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo P tục của địa phương, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B. Sau khi kết hôn chị M về nhà ông làm dâu và chung sống hòa thuận. Sau khi sinh con khoảng 01 năm chị M tiếp tục sang Đài Loan lao động, vợ chồng đoàn tụ và chung sống

hòa thuận nhưng đến đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo anh P nói là do bất đồng quan điểm sống. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện khuyên bảo anh, chị về đoàn tụ nhưng không được.

Về con chung: Anh P, chị M có 01 con chung là cháu Nguyễn Minh K, sinh ngày 06/8/2014. Hiện nay cháu đang sinh sống cùng ông.

Anh P, chị M đi lao động vẫn gửi tiền về cho ông chăm sóc, nuôi dưỡng cháu K. Ngoài ra do cháu sinh sống cùng ông từ nhỏ nên ông đồng ý chăm sóc, nuôi dưỡng cháu K giúp anh P trong thời gian anh P lao động tại nước ngoài. Ông xác định đây là quyền cũng như nghĩa vụ của ông, bà với cháu nên ông không đề nghị anh P, chị M phải trích trả công sức chăm sóc, nuôi dưỡng cháu K. Ông đồng ý với yêu cầu của chị M về việc giao con chung cho anh P chăm sóc, nuôi dưỡng.

Ngoài ra ông cho biết: Anh P đi lao động tại nước ngoài khi đang sinh sống cùng ông tại thôn Q, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi sang Đài Loan anh P vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình. Ông đã thông báo cho anh P biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý giải quyết vụ án xin ly hôn, tranh chấp nuôi con giữa chị M, anh P. Anh P cho biết: anh và chị M ly thân đã lâu nên anh cũng đồng ý ly hôn chị M, anh đề nghị giao con cho anh chăm sóc, nuôi dưỡng. Tuy nhiên, anh P không cung cấp cho địa chỉ nơi làm việc, nơi ở và ý kiến bằng văn bản cho Tòa án được. Anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Do bận công việc nên ông đề nghị vắng mặt tại các buổi làm việc mà Tòa án triệu tập, vắng mặt tất cả các phiên xét xử, các phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải.

Cháu Nguyễn Minh K trình bày: Cháu hiện nay đang sinh sống cùng bố và ông nội nên nếu bố mẹ ly hôn cháu muốn được ở cùng bố và ông nội.

Tại phiên tòa, chị M, ông B vắng mặt và xin xét xử vắng mặt, anh P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của chị M; bản tự khai của ông B và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt nên thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài, Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với bị đơn. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt bị đơn là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, Điều 104, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1

điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271; Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTBVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị M.

Xử cho chị Lê Thị M được ly hôn anh Nguyễn Văn P.

Về con chung: Do chị M và anh P hiện nay đang đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài, nên đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu K cho anh P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nhưng tạm giao cho ông B chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh P về nước sinh sống.

Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản, công nợ chung: Chị M không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Chị Lê Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị M khởi kiện xin ly hôn anh P và đề nghị giải quyết nuôi con. Vì vậy, đây là vụ án "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết: Chị Lê Thị M là nguyên đơn đang ở nước ngoài, Theo Công văn số 21845/QLXNC-P5 ngày 23/8/2023 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ công an cung cấp, anh Nguyễn Văn P đã xuất nhập cảnh 07 lần, xuất cảnh gần nhất ngày 01/10/2017, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Do đó, anh P được xác định là đang ở nước ngoài. Mặt khác, anh P là bị đơn có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Bắc Giang. Do vụ án có nguyên đơn, bị đơn ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về việc vắng mặt của đương sự:

[3.1] Về việc vắng mặt của nguyên đơn: Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[3.2] Về sự vắng mặt của bị đơn: Căn cứ theo lời khai của nguyên đơn, ông B là bố đẻ anh P, Hội đồng xét xử xác định nơi cư trú cuối cùng của anh P trước khi xuất cảnh lần gần nhất là thôn Q, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án cho anh P thông qua gia đình và đề nghị gia đình thông báo cho anh P biết việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc

Giang đang thụ lý vụ giải quyết vụ án "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" giữa nguyên đơn là chị Lê Thị M và bị đơn là anh Nguyễn Văn P. Gia đình anh P cho biết anh P vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình, nhưng anh P không cung cấp cho gia đình, Tòa án địa chỉ cụ thể của anh P tại Đài Loan. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Vì vậy, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cần tống đạt cho bị đơn và xử vắng mặt bị đơn theo Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. Về quan hệ hôn nhân: Chị M và anh P kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 30/10/2014 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp cần được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, chị M xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án xử cho anh được ly hôn anh Nguyễn Văn P.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị M, Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn chị M, anh P chung sống hòa thuận và cùng đi lao động tại Đài Loan. Tuy nhiên, kể từ đầu năm 2020 đến nay chị M, anh P phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân nhau. Trong thời gian mâu thuẫn anh, chị đã nhiều lần nói chuyện để hàn gắn tình cảm nhưng không được. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện thoại khuyên bảo anh, chị nhưng không được, ông B là bố đẻ anh P trình bầy ông có biết việc anh P, chị M mâu thuẫn, gia đình ông có khuyên bảo để vợ chồng anh chị về đoàn tụ nhưng không được. Do đó, Hội đồng xét xử xác định vợ chồng chị M, anh P không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, Điều 53, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị M với anh P là có căn cứ và phù hợp với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[5]. Về nuôi con chung: Chị M, anh P có 01 con chung là cháu Nguyễn Minh K, sinh ngày 06/8/2014. Hiện nay con chung đang sinh sống cùng ông B. Sau khi ly hôn chị M đề nghị giao con chung cho anh P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông B đồng ý nuôi dưỡng cháu K trong thời gian anh P ở nước ngoài, cháu K có nguyện vọng được ở cùng bố và ông B.

Xét yêu cầu giao chăm sóc, nuôi dưỡng con chung của chị M: Hội đồng xét xử thấy chị M, anh P hiện nay đều đang ở nước ngoài không thể trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Tuy nhiên, cháu K đang sinh sống cùng ông B là bố đẻ anh P. Do vậy, chị M đồng ý giao cháu K cho anh P nuôi dưỡng và tạm giao cháu P cho ông B nuôi trong thời gian anh P ở nước ngoài. Ông B đồng ý nuôi dưỡng, chăm sóc cháu K trong thời gian anh P ở nước ngoài. Cháu K trên 07 tuổi có nguyện vọng ở cùng bố và ông nội. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81, 104 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu giao cho anh P nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là cháu Nguyễn Minh K, sinh ngày 06/8/2014 đến khi con chung đủ 18 tuổi, hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật sau khi ly hôn là phù hợp

với điều kiện thực tế cũng như quyền và lợi ích về mọi mặt của con chung, nguyện vọng của cháu P, phù hợp với đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

Sau khi ly hôn chị Lê Thị M có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị M thực hiện quyền này theo quy định tại Điều 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị M, ông B không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về tài sản, công nợ chung: Do chị M không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Chị Lê Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[9]. Về quyền kháng cáo:

Theo Điều 271, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự, anh P, chị M đang lao động tại nước ngoài không có mặt tại phiên tòa có thời hạn kháng cáo bản án là 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Theo Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, ông B vắng mặt tại phiên tòa nhưng có mặt tại Việt Nam có thời hạn kháng cáo bản án là 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 104, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án; xử:

1. Về hôn nhân: Chị Lê Thị M được ly hôn anh Nguyễn Văn P.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Minh K, sinh ngày 06/8/2014 cho anh Nguyễn Văn P nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật nhưng tạm giao cho ông Nguyễn Văn B nuôi dưỡng cho đến khi anh Nguyễn Văn P về nước sinh sống.

Sau khi ly hôn, chị Lê Thị M không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở chị Lê Thị M thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Chị Lê Thị M phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000136 ngày 20/7/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Lê Thị M đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo bản án:

Anh Nguyễn Văn P, chị Lê Thị M có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Văn B có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh Bắc Giang;
-Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
-UBND xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang;
-Cổng thông tin điện tử TAND;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án;
-Lưu Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Hoàng Thị Thu Hiền